

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC TỈNH KON TUM

Học xong chủ đề này, em sẽ:

- Nêu được thành phần dân tộc sinh sống ở tỉnh Kon Tum theo dân số và địa bàn phân bố chủ yếu.
- Trình bày được nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc ở tỉnh Kon Tum.
- Nêu được đóng góp của cộng đồng các dân tộc tỉnh Kon Tum đối với sự nghiệp chống ngoại xâm cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- Có ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc mình và biết trân trọng những nét văn hoá đặc sắc của các dân tộc khác cùng chung sống trên địa bàn tỉnh.
- Biết trân trọng và phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng của dân tộc mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương Kon Tum.



MỞ ĐẦU

Kon Tum là tỉnh miền núi có nhiều thành phần dân tộc. Trên địa bàn tỉnh hiện có 43 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 7 dân tộc tại chỗ sinh sống lâu đời gồm: Xơ-đăng, Ba-na, Gié-Triêng, Gia-rai, Hrê, Brâu, Rơ-măm. Ngoài ra, còn có các dân tộc khác như: Mường, Nùng, Tày, Cơ-tu, Dao, Ê-đê,... từ các tỉnh khác di cư vào sinh sống trên địa bàn. Mỗi dân tộc có đời sống vật chất và tinh thần phong phú, đa dạng.



Hình 2.1. Lễ hội đua thuyền
(Ảnh: Quang Vinh)



Hình 2.2. Lễ hội ăn than của người Gié - Triêng
(Ảnh: Quang Vinh)

Kể tên các dân tộc trên địa bàn tỉnh hiện nay mà em biết? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về một trong số những dân tộc đó.



I. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CÁC DÂN TỘC TỈNH KON TUM

1. Thành phần dân tộc theo dân số và địa bàn phân bố



Hình 2.3. Lược đồ hành chính tỉnh Kon Tum

Bảng 2.1. Số dân theo thành phần dân tộc và địa bàn phân bố ở tỉnh Kon Tum (2019)

STT	Dân tộc	Số dân (người)	Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Kinh	243 572	Các trung tâm đô thị, thị trấn
2	Xơ-đăng	133 117	Huyện Tu Mơ Rông, Đắk Tô, Kon Plông
3	Ba-na	68 799	Thành phố Kon Tum, huyện Kon Rẫy, Đắk Hà
4	Gié-Triêng	39 515	Huyện Đắk Gle, Ngọc Hồi
5	Gia-rai	25 883	Huyện Sa Thầy, thành phố Kon Tum
6	Hrê	2 810	Huyện Kon Plông
7	Rơ-măm	577	Làng Le (xã Chư Mô Rây, huyện Sa Thầy)
8	Brâu	497	Làng Đắk Mế (xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi)
9	Các dân tộc khác	Khoảng 20.000	Rải rác toàn tỉnh

Đọc thông tin mục 1, hãy xác định địa bàn sinh sống của các dân tộc ở Kon Tum trên lược đồ.

2. Đời sống vật chất

a. Kinh tế

Hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp, trong đó, trồng trọt đóng vai trò chủ đạo đối với hầu hết các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum. Trồng trọt gắn với các hình thức sản xuất khác nhau như: canh tác nương rẫy, làm ruộng nước, ruộng khô, làm vườn đồi,... Trong đó, hình thức nổi bật nhất là canh tác nương rẫy và khai thác từ tự nhiên. Ngày nay, cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hoá, các dân tộc đã biết trồng các loại cây công nghiệp và được liệu quý như: sâm, quế, cau, cà phê, cao su,...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô nhỏ theo hộ gia đình có trâu, bò, lợn, gà,... Trong đó, trâu là vật ngang giá trong việc trao đổi vật quý như chiêng, ché và hiến sinh trong nhiều lễ hội.

Thủ công nghiệp, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ. Nghề dệt vải có ở nhiều vùng, với khung dệt kiểu Indônêdiêng khá thịnh hành tạo được tấm vải khổ rộng, hoa văn đẹp. Nghề rèn công cụ sản xuất khá phổ biến, họ biết chế sắt từ quặng để rèn. Nghề đan lát phát triển, cung cấp nhiều vật dụng trong sinh hoạt, nhất là gửi dùng để đựng đồ mặc, trang sức, vận chuyển,... Nghề làm đồ gốm mặc dù chưa phổ biến nhưng cũng sản xuất một số dụng cụ phục vụ đời sống sinh hoạt hằng ngày. Quan hệ hàng hoá trước kia dùng vật đổi vật, nay đã dùng tiền.



Hình 2.4. Nghệ nhân dệt thổ cẩm Ba-na
(Ảnh: Huy Đăng)



Hình 2.5. Nghề đan lát của người Gia-rai
(Ảnh: Huy Đăng)

1. Đọc thông tin mục 2a và quan sát hình 2.4, 2.5, hãy nêu một số nét chính về hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum.
2. Hãy cho biết một số nghề thủ công truyền thống của một trong các dân tộc thiểu số ở tỉnh Kon Tum.

b. Ăn, mặc, ở

– Rượu cần là thức uống không thể thiếu trong các lễ hội, được làm từ men truyền thống ủ với sắn (mì), gạo, kê,... Thức ăn được chế biến khá đa dạng, trong đó, nướng ống và thức ăn lên men là một trong các nét riêng của ẩm thực của cộng đồng các dân tộc tại chỗ.

Em có biết



Hình 2.6. Cơm lam (gạo nếp) (Ảnh: Huy Đăng)

Cơm lam là một món ăn truyền thống đậm chất dân dã của đồng bào các dân tộc thiểu số. Cơm lam được làm từ gạo nếp bỏ vào trong ống lồ ô và nướng trực tiếp trên bếp than củi. Cơm lam thường được sử dụng làm lương thực khi đi lên rẫy, thết đãi bạn bè hay trong các dịp lễ trọng đại của cộng đồng.

– Trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số Kon Tum là kiểu trang phục choàng quần. Đàn ông đóng khố, phụ nữ mặc váy. Áo thường theo kiểu chui đầu. Mỗi cộng đồng có nét riêng trong hoa văn và kiểu dáng. Ngày nay, đời sống có nhiều thay đổi, đồng bào có nhiều lựa chọn để may, mặc các bộ trang phục khác nhưng trong các dịp lễ hội họ luôn khoác trên mình bộ trang phục truyền thống của dân tộc mình.



Hình 2.7. Trang phục nam của dân tộc Xơ-đăng (Ảnh: Huy Đăng)



Hình 2.8. Trang phục nữ của dân tộc Xơ-đăng (Ảnh: Huy Đăng)

– Nhà sàn của mỗi dân tộc thiểu số ở Kon Tum có một kiểu nhà đặc trưng. Trước đây nhà sàn truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ thường dùng cho cả đại gia đình ở chung (nay phổ biến hình thức tách hộ riêng). Nhà ở trong làng được bố trí theo tập quán từng vùng, có nơi quây quần quanh nhà rông, có nơi dựng lớp lớp ngang triển đất. Mỗi làng có một nơi sinh hoạt chung cho cộng đồng là nhà rông.



Hình 2.9. Nhà sàn người Gia-rai, Sa Thầy (Ảnh: Huy Đăng)

Đọc thông tin mục 2b và quan sát các hình 2.6, 2.7, 2.8, 2.9, 2.10 hãy cho biết văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc thiểu số ở Kon Tum có sự thay đổi như thế nào trong thời gian gần đây? Nêu ví dụ cụ thể ở dân tộc em hoặc địa phương em sinh sống.



Hình 2.10. Làng Kon Kơ Tu (xã Đắk Rơ Wa, TP. Kon Tum)
(Ảnh: Ban Nguyễn)

c. Đi lại, vận chuyển

Trước đây, do địa hình đồi dốc, giao thông khó khăn, việc di chuyển chủ yếu là đi bộ. Ở những nơi gần sông, suối, phát triển loại hình thuyền độc mộc. Ngày nay, hệ thống giao thông thuận lợi, đồng bào đã sử dụng các loại phương tiện giao thông nhưng hình thức di chuyển bằng đôi chân vẫn là chủ yếu khi đi làm nương rẫy.

Gùi được dùng hàng ngày, vận chuyển hầu như mọi thứ trên lưng và được dùng cho cả nam nữ mọi lứa tuổi, gùi có hai dây đeo qua vai là hình thức phổ biến, mỗi quai khoắc vào một vai. Ngoài ra, đồng bào có dùng trâu, voi để chở, kéo gỗ,...

Em có biết

Do sinh sống trong điều kiện địa hình rừng núi, không thể gánh gồng, đội, thì gùi là phương thức vận chuyển phù hợp với cư dân Kon Tum. Đi trong rừng già, lối mòn rất nhỏ, với chiếc gùi đeo trên lưng, họ có thể vạch lá nâng cành trên lối đi, thậm chí có thể còn thu nhặt rau măng một cách thuận lợi. Gùi còn là biểu trưng cho tính chịu thương chịu khó của người phụ nữ các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum. Hiện nay, mặc dù đã có nhiều phương tiện vận chuyển khác, nhưng chiếc gùi vẫn gắn bó thân thiết với cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số Kon Tum.



Hình 2.11. Trên dòng sông Đắk Bla
(Ảnh: Huy Đăng)



Hình 2.12. Gùi có nắp của người Gia-rai
(Ảnh: Huy Đăng)

Đọc thông tin mục 2c và quan sát các hình 2.11, 2.12, hãy trình bày những hiểu biết của em về phương tiện đi lại và vận chuyển của dân tộc mình hoặc của dân tộc nơi em sinh sống. Vì sao gùi là phương tiện vận chuyển chủ yếu?

3. Đời sống tinh thần

a. Tín ngưỡng, tôn giáo

Tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum là tín ngưỡng đa thần và vạn vật hữu linh. Mỗi cộng đồng đều có quan niệm riêng về các vị thần, các linh hồn vạn vật khác nhau được cộng đồng tin thờ thể hiện qua các nghi lễ, lễ hội. Trong đời sống tín ngưỡng truyền thống, bên cạnh các yếu tố tích cực, góp phần tạo nên các giá trị văn hoá tiêu biểu, vẫn còn có các hủ tục ảnh hưởng đến đời sống người dân cần thay đổi. Ngày nay, bên cạnh niềm tin tín ngưỡng truyền thống, còn có sự hiện diện của các tôn giáo khác như: Công giáo, Phật giáo, Tin Lành, Cao Đài,... Nhà nước tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của người dân.

Hãy kể về một tín ngưỡng, tôn giáo đang được duy trì trong đời sống tinh thần của một dân tộc thiểu số ở Kon Tum.

b. Lễ hội

Lễ hội của các dân tộc thiểu số bao gồm: các lễ hội liên quan đến vòng đời người, các lễ hội liên quan đến sản xuất, các lễ hội liên quan đến cộng đồng. Tiêu biểu có các lễ hội như: lễ mừng lúa mới, lễ cúng máng nước, lễ cúng nhà rông, lễ cầu sức khoẻ,... Lễ hội của các dân tộc thiểu số ở Kon Tum có sự đan xen giữa phần nghi lễ và phần hội. Phần nghi lễ thể hiện sự mong cầu, tạ ơn đối với thần linh. Phần hội là sự giao lưu, chia sẻ thể hiện tình cảm đoàn kết, ý thức trách nhiệm, yêu thương chia sẻ của mỗi cá nhân, cộng đồng,... Lễ hội còn là thời điểm lưu giữ, phát huy các giá trị văn hoá tiêu biểu như: âm nhạc, hội họa, điêu khắc, ẩm thực, các tri thức dân gian,...

Em có biết

Lễ hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Kon Tum là thời điểm tập trung phô diễn các vẻ đẹp nghệ thuật dân gian và trao truyền, củng cố các giá trị gắn kết cá nhân, gia đình và cộng đồng sâu sắc.



Hình 2.13. Lễ mừng Nhà rông mới và trang phục của dân tộc Xơ-đăng (nhánh Mơ Nâm)
(Ảnh: Huy Đăng)

Hãy giới thiệu về một lễ hội của dân tộc thiểu số mà em biết (Thời điểm tổ chức, quy mô tham gia; Ý nghĩa của lễ hội và các loại hình nghệ thuật dân gian được thể hiện trong lễ hội;...). Nêu các nội dung cần bảo tồn và phát huy của lễ hội đó.

II. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC TỈNH KON TUM TRONG SỰ NGHIỆP CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG

1. Đóng góp của cộng đồng các dân tộc tỉnh Kon Tum trong sự nghiệp chống ngoại xâm

Khi thực dân Pháp xâm lược và đặt ách đô hộ lên Kon Tum (giữa thế kỉ XIX), nhân dân các dân tộc ở đây đã tự phát đứng lên chống áp bức bóc lột. Mỗi cộng đồng xây dựng làng chiến đấu, chống lại sự cướp bóc, bắt đi xâm, đi lính, cùng nhau liên kết giữ đất, giữ làng, bảo vệ những nét văn hoá truyền thống của dân tộc mình. Phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc tỉnh Kon Tum đã gây cho thực dân Pháp nhiều thiệt hại, khó khăn trong việc lập đồn bốt và đặt ách cai trị.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, dưới ánh sáng của Đảng, đồng bào các dân tộc thiểu số dần dần giác ngộ cách mạng, thể hiện tình đoàn kết gắn bó keo sơn giữa các dân tộc, đoàn kết giữa Kinh – Thượng, lương – giáo, yêu thương, che chở, đùm bọc, nuôi giấu cán bộ Kinh từ đồng bằng lên đây hoạt động. Cùng với đó, các lực lượng chiến đấu dần hình thành ở các làng, phong trào tự tạo những vũ khí thô sơ để đánh địch như: chông, cung tên, bẫy đá,... phát triển mạnh ở khắp các làng trong tỉnh, đã làm cho kẻ thù khiếp sợ.

Em có biết

Hoà chung phong trào Đồng khởi ở miền Nam (1959 – 1960), ngày 7 – 9 – 1960, nhân dân làng Tà Pót (Đắk Gle) đã nổi dậy lập kế lừa địch vào làng tiêu diệt những tên ác ôn. Sau đó toàn làng rút vào rừng chuyển lên thế bất hợp pháp chống địch. Sự kiện Tà Pót mở đầu cho phong trào đấu tranh vũ trang phát triển khắp toàn tỉnh.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và đế quốc Mỹ (1954 – 1975), đồng bào các dân tộc thiểu số ở tỉnh Kon Tum là hậu phương tại chỗ vững mạnh, đã đóng góp hàng ngàn tấn lương thực, thực phẩm để nuôi cán bộ, nuôi quân và hàng ngàn ngày công lao động để mở đường, tải thương, tải đạn, phục vụ chiến đấu,... Các căn cứ địa kháng chiến, các khu du kích liên hoàn của đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Kon Tum lần lượt ra đời trên cơ sở làng kháng chiến. Phong trào chiến tranh du kích của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển mạnh hầu khắp các địa phương trong tỉnh. Vượt qua khó khăn, thách thức, không ngại gian khổ, hi sinh, đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Kon Tum kể vai, sát cánh, cùng nhau chiến đấu và lập nên những chiến công oanh liệt trên khắp các chiến trường Kon Tum. Tiêu biểu như phong trào Đồng khởi của nhân dân làng Tà Pót (Ngọc Hồi), chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh, Đắk Pét (Đắk Gle), Măng Đen, Măng Bút (Kon Plông),... góp phần cùng với quân và dân cả nước đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thu giang sơn thu về một mối, đưa cả nước cùng đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1. Hãy tóm tắt những đóng góp của cộng đồng các dân tộc tỉnh Kon Tum trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.
2. Trình bày hiểu biết của em về một trong những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của tỉnh Kon Tum trong sự nghiệp chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

2. Cộng đồng các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

Với xuất phát điểm nền kinh tế thấp, trình độ sản xuất còn thô sơ, đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn nhất định. Hiện nay, Đảng và Nhà nước ưu tiên nhiều chính sách để phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi.

Phát huy chính sách trên, các dân tộc thiểu số ở Kon Tum tích cực tham gia phát triển sản xuất. Trong nông nghiệp, đồng bào đã dần chuyển dịch từ kinh tế nương rẫy truyền thống tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá với các loại cây trồng có kinh tế cao như cao su, cà phê, sắn, sâm Ngọc Linh, đẳng sâm,... Các ngành nghề thủ công truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm được phục hồi và từng bước hình thành sản phẩm phục vụ du lịch,...

Phát huy tính tự quản của cộng đồng làng và tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau trong từng làng, từng dân tộc và giữa dân tộc này với dân tộc khác trên địa bàn tỉnh. Đồng bào đã góp phần không nhỏ trong việc ổn định, củng cố an ninh quốc phòng, họ luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, phát hiện, đấu tranh, tố giác các thế lực xâm hại đến nhà nước, đến độc lập, tự chủ của quốc gia.

Đồng bào các dân tộc trong tỉnh luôn có ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình về tiếng nói, trang phục, lễ hội, dân ca, nhạc cụ,..., đồng thời họ tiếp thu những yếu tố văn hoá tích cực từ dân tộc khác, từng bước bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín, dị đoan,... Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay của đất nước, đồng bào các dân tộc thiểu số là chủ nhân phát huy các di sản và bản sắc văn hoá dân tộc trở thành tài nguyên quý giá cho sự phát triển bền vững.

Nêu những đóng góp của đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum đối với công cuộc đổi mới hiện nay.



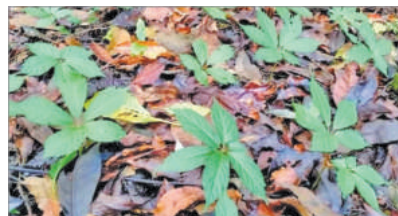
LUYỆN TẬP

1. Liệt kê các lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc tỉnh Kon Tum và chỉ ra nét tương đồng trong văn hoá của các dân tộc.
2. Lập bảng thể hiện một số nét chính về đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Kon Tum.



VẬN DỤNG

1. Sưu tầm và giới thiệu khái quát về một số ngành nghề truyền thống nơi em sinh sống hoặc một lễ hội mà em tâm đắc nhất.
2. Hãy viết một đoạn văn ngắn bày tỏ suy nghĩ và đề xuất ý kiến của em trong việc giữ gìn, phát huy truyền thống, bản sắc văn hoá của dân tộc mình hoặc một dân tộc nơi em đang sinh sống.



Hình 2.14. Trồng sâm Ngọc Linh ở Tu Mơ Rông (Ảnh: PhươngTran)



Hình 2.15. Dệt thổ cẩm (Ảnh: HuyĐường)

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi.
- Phân tích được những giá trị nổi bật và nhận xét về công tác bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Có ý thức trân trọng, giữ gìn, đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể của tỉnh Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi là vùng đất có điều kiện địa lí, tự nhiên đa dạng gắn liền với sông, suối, biển, núi, rừng và cũng là vùng đất có bề dày truyền thống cách mạng, với nền văn hoá lâu đời; con người Quảng Ngãi cần cù trong lao động, yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp. Vì thế, qua bao đời, người Quảng Ngãi đã sáng tạo nên những sản phẩm văn hoá vô cùng phong phú và mang sắc thái riêng, đặc biệt là các loại hình văn hoá phi vật thể. Đây là những sản phẩm tinh thần có giá trị to lớn, cần được bảo tồn và phát huy.

Em có biết?

Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hoá liên quan, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác. Di sản văn hoá phi vật thể bao gồm: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức dân gian (*khoản 1 Điều 4 Luật Di sản văn hoá 2013*).

Bảo tồn di sản là bảo vệ, giữ gìn sự tồn tại những giá trị của di sản theo dạng thức vốn có của nó. Phát huy giá trị di sản văn hoá là những hành động nhằm đưa di sản văn hoá vào thực tiễn xã hội, coi đó như là nguồn nội lực, tiềm năng để góp phần phát triển kinh tế – xã hội, mang lại những lợi ích vật chất và tinh thần cho cộng đồng sở hữu di sản đó (*Trang 27 – 28, Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam)*).



Kể tên những di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.



1. Khái quát di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là vùng đất có nhiều di sản văn hoá, đặc biệt là di sản văn hoá phi vật thể. Đến nay, nhiều di sản văn hoá phi vật thể đã được người dân lưu giữ và phát huy, như: tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, các thể loại văn học – nghệ thuật, các nghề truyền thống,...

– Văn hoá tín ngưỡng gắn liền với lễ hội truyền thống, như: Tín ngưỡng thờ cúng tự nhiên (những ngày Tết, mừng lúa mới, Lễ hội Cầu ngư, cúng cá Ông, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ ra quân nghề cá,...); tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng, Tiền hiền ở các đình, làng, miếu xóm; thờ cúng các vị gia thần (Thổ địa, Táo quân,...), đặc biệt là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, ông bà,...

– Văn hoá phong tục, tập quán gắn liền với vòng đời của con người như: sinh đẻ, trưởng thành, hôn nhân, ma chay,...

– Các sáng tạo văn học – nghệ thuật như: văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, truyện cổ); văn học thành văn; các làn điệu dân ca – sân khấu (hát hỏ, bài chòi, sắc bùa, bả trạo, ca lêu, ca chơi, ra nghề, dân ca kịch,...); các nhạc cụ dân tộc (biểu diễn công chiêng, sáo (ta lía), các loại kèn,...).

– Các nghề truyền thống: nghề rèn, đúc đồng, đan lát, dệt thổ cẩm, dệt chiếu, làm kẹo gương, đường phèn, đường phối,...

Tỉnh Quảng Ngãi có 6 di sản văn hoá phi vật thể được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xếp hạng quốc gia: Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ hội đua thuyền Tứ Linh (huyện Lý Sơn), nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Hrê (Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ), nghệ thuật trình diễn Chiêng ba của người Hrê (huyện Ba Tơ), Lễ hội Điện Trường Bà, nghệ thuật Công chiêng của người Co (huyện Trà Bồng) và 1 di sản được UNESCO vinh danh là di sản phi vật thể đại diện của nhân loại là nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (trong đó có nghệ thuật Bài chòi của Quảng Ngãi).



Hình 2.1. Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa
(huyện Lý Sơn)



Hình 2.2. Lễ hội Điện Trường Bà
(huyện Trà Bồng)



Hình 2.3. Nghề dệt thổ cẩm Làng Teng
(huyện Ba Tơ)



Hình 2.4. Nghệ thuật Cồng chiêng của đồng bào Co
tại Lễ hội Điện Trường Bà (huyện Trà Bồng)



Hình 2.5. Lễ hội đua thuyền Tứ Linh
(huyện Lý Sơn)



Hình 2.6. Nghệ thuật trình diễn Chiêng ba
của đồng bào Hrê (huyện Ba Tơ)

Em có biết?

Hằng năm, vào ngày 15, 16 tháng 3 âm lịch, cư dân các tộc họ ở 3 xã: An Hải, An Vĩnh và An Bình (huyện Lý Sơn) thường tổ chức Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa. Đây là nghi lễ gắn liền với lịch sử ra đời và hoạt động của đội Hoàng Sa (Hải đội Hoàng Sa), góp phần phản ánh về lịch sử bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng Biển Đông, đặc biệt là chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Với ý nghĩa và tầm quan trọng đó, tháng 4/2013, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã quyết định đưa Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa vào Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, loại hình Tập quán xã hội và tín ngưỡng.



Trình bày hiểu biết của em về một trong các di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi được công nhận cấp quốc gia.

2. Một số giá trị nổi bật của các di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi

– *Kết nối cộng đồng*: Góp phần tạo nên sự gắn bó và đoàn kết cộng đồng cho nhiều thế hệ, tinh thần tương thân tương ái được phát huy, tình làng nghĩa xóm được thắt chặt.

– *Giáo dục truyền thống*: Góp phần giáo dục tình yêu quê hương, khơi dậy lòng tự hào dân tộc, các giá trị lịch sử, vun đắp truyền thống tốt đẹp cho mỗi người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.



Hình 2.7. Biểu diễn công chiêng bên suối của đồng bào Ca Dong (huyện Sơn Tây)



Hình 2.8. Lễ hội ra quân nghề cá tại Sa Huỳnh (thị xã Đức Phổ)

– *Giao lưu, hội nhập*: Góp phần quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế của Quảng Ngãi trong lòng bạn bè trong nước và quốc tế.

– *Giá trị kinh tế*: Góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương mở rộng các sản phẩm du lịch, các làng nghề truyền thống để thúc đẩy phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân.



Phân tích các giá trị nổi bật của di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi.

3. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay

Trong những năm gần đây, công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể gắn với phát triển du lịch đã được các cấp chính quyền ở tỉnh Quảng Ngãi quan tâm và chú trọng. Cụ thể:

– Các lễ hội được tổ chức định kì hằng năm và đang dần phát huy hiệu quả, thu hút đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh tham quan, tiêu biểu là Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn), Lễ hội Điện Trường Bà (huyện Trà Bồng),...

– Tổ chức các lớp để các nghệ nhân truyền dạy dân ca, dân vũ, dân nhạc, nhờ đó các loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo như: làn điệu ra nghề được người Ca Dong gìn giữ, sáo (ta lía) được người Hrê phục chế thành công,...

– Xây dựng các khu bảo tồn làng văn hoá dân tộc thiểu số, gắn kết phát triển du lịch với việc hình thành Làng Văn hoá – Du lịch.

– Khôi phục và phát triển một số nghề truyền thống đã bị mai một: nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hrê, nghề luyện và rèn sắt, nghề dệt vải của dân tộc Ca Dong, nghề đan chiếu cưới của dân tộc Co,...

– Tổ chức các chương trình liên hoan, hội thi, trò diễn dân gian, ngày hội văn hoá thể thao cấp huyện, cấp tỉnh.



Hình 2.9. Già làng Thuận truyền dạy nghệ thuật cồng chiêng cho các em nhỏ ở thôn 2, xã Trà Thủy (huyện Trà Bồng)



Hình 2.10. Nghệ nhân truyền dạy nghề dệt thổ cẩm truyền thống cho thế hệ trẻ ở Làng TENG (huyện Ba Tơ)



Hình 2.11. Học sinh Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Sơn Tây tham gia Cầu lạc bộ Văn hoá dân gian (huyện Sơn Tây)



Hình 2.12. Hát bả trạo trên sông của cư dân vạn chài thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh (huyện Bình Sơn)



Hình 2.13. Thanh niên tham gia rước thuyền trong Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn)



Hình 2.14. Biểu diễn hát sắc bùa ở xã Đức Phong (huyện Mộ Đức)

Tuy nhiên, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục: sản phẩm của các nghề truyền thống chưa đa dạng; một số nghề truyền thống thiếu nguyên liệu, hình thức sản xuất quy mô nhỏ, thiếu liên kết, thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu là nội địa; nhà sàn và việc sử dụng trang phục truyền thống của đồng bào các dân tộc miền núi ngày càng ít dần; sinh hoạt văn hoá với dân ca, dân vũ, dân nhạc ngày càng bị mai một; một số nhạc cụ như: đàn nước, đàn gió,... chưa được khôi phục; công tác khảo sát, nghiên cứu về di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư xứng tầm,...



Nêu những điểm tích cực và hạn chế trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay.



LUYỆN TẬP

1. Lập bảng thống kê các di sản văn hoá phi vật thể được công nhận cấp quốc gia ở tỉnh Quảng Ngãi theo gợi ý dưới đây:

TT	Tên di sản	Địa điểm (Huyện/ thị xã/ thành phố)	Loại hình
1.	?	?	?
...	?	?	?
...	?	?	?
...	?	?	?
...	?	?	?

2. Ngoài những di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi đã được công nhận cấp quốc gia, hãy kể tên những di sản văn hoá phi vật thể khác ở địa phương em.

3. Em cần làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi?



VẬN DỤNG

Lựa chọn và giới thiệu một di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi mà em ấn tượng nhất để giới thiệu với bạn bè trong và ngoài nước (*Gợi ý: Giới thiệu được tên di sản, giá trị nổi bật của di sản, hướng dẫn tham quan,... Hình thức: bài viết, poster hoặc video clip,...*).

NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Trình bày được các nguồn lực tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.
- Đánh giá được thế mạnh và hạn chế của nguồn lực tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Quảng Ngãi.
- Nhận xét và phân tích được vai trò của nguồn lực tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Quảng Ngãi thông qua quan sát các tranh ảnh, bảng số liệu.
- Sưu tầm tư liệu và giới thiệu được về nguồn lực tự nhiên của địa phương.



MỞ ĐẦU

Nguồn lực tự nhiên của Quảng Ngãi khá phong phú và đa dạng, là cơ sở để đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Nguồn lực tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi có đặc điểm gì và tác động như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh?

1. Khí hậu

Quảng Ngãi có đầy đủ tính chất của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Mặt khác, do phía tây tỉnh Quảng Ngãi nằm tựa lưng vào khối núi Kon Tum và phía đông hướng ra vùng biển rộng lớn nên khí hậu mang tính chất của vùng khí hậu Nam Trung Bộ. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C , số giờ nắng trung bình năm từ 2 000 – 2 500 giờ, tổng nhiệt độ bình quân năm 9 000 – 9 500 $^{\circ}\text{C}$. Độ ẩm không khí trung bình năm khá cao và tổng lượng mưa trung bình năm lớn (trên 2 100 mm).

Khí hậu thuận lợi cho hoạt động sản xuất, đặc biệt là sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi, tạo cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp nhiệt đới.

Khí hậu của tỉnh có hai mùa rõ rệt. Mùa mưa chủ yếu vào mùa thu – đông, từ tháng 9 đến tháng 12, lượng mưa lớn (chiếm 70 – 80% lượng mưa cả năm) gây nên lũ quét, xói mòn và sạt lở đất nghiêm trọng. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8, lượng mưa rất thấp (chiếm 20 – 30% lượng mưa cả năm) dẫn đến hạn hán gay gắt, nhất là vào thời kì từ tháng 2 đến tháng 5 (chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm). Do đó, để khai thác hiệu quả và khắc phục những khó khăn do sự phân mùa của khí hậu cần phải có biện pháp tổng thể để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô và hạn chế những thiệt hại do mưa lũ gây ra trong mùa mưa.

Hàng năm, ở Quảng Ngãi thường xuyên xảy ra các thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán,... và các nhiễu động thời tiết như: đông nhiệt, gió mùa Đông Bắc, gió Tây khô nóng,... gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.



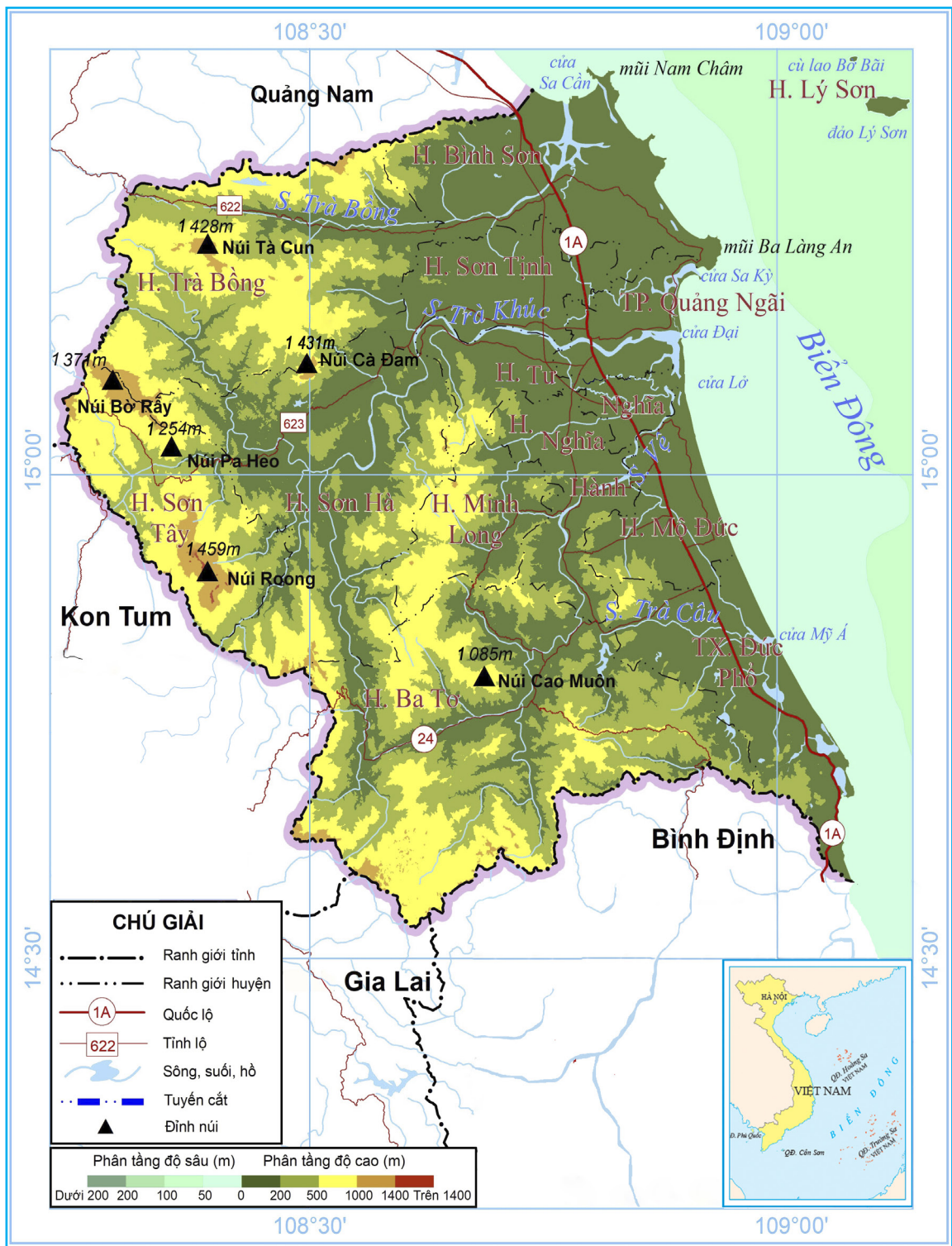
Hình 3.1. Sạt lở đất ở huyện Sơn Tây



Hình 3.2. Hạn hán ở xã Phổ Cường
(thị xã Đức Phổ)



Đọc thông tin ở mục 1, hãy phân tích vai trò của khí hậu đối với sản xuất và đời sống người dân tỉnh Quảng Ngãi.



Hình 3.3. Lược đồ tự nhiên tỉnh Quảng Ngãi

2. Đất

Đất đai của tỉnh Quảng Ngãi phong phú và đa dạng, có 3 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa, nhóm đất feralit và nhóm các loại đất khác, với nhiều loại đất khác nhau như đất phù sa, đất cát biển, đất xám, đất đỏ, đất đen, đất glây,... Trong đó, đất phù sa, đất xám, đất đỏ, đất đen là các loại đất có diện tích lớn đang được khai thác và sử dụng trong phát triển kinh tế.

Đất xám là loại đất có diện tích lớn nhất với gần 37,7 nghìn ha (chiếm 73,42% tổng diện tích toàn tỉnh), phân bố ở vùng đồi thấp, rìa đồng bằng và vùng núi thấp thuộc các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Tây, Trà Bồng. Loại đất này có đặc tính là độ phì thấp, nghèo dinh dưỡng nên chủ yếu phát triển cây lâm nghiệp. Tuy nhiên, nếu có giải pháp khai khác hợp lí thì có thể phát triển sản xuất cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

Đất phù sa có diện tích trên 9,7 nghìn ha (chiếm 18,93% tổng diện tích toàn tỉnh), phân bố chủ yếu ở đồng bằng các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi và thung lũng sông của vùng đồi núi. Loại đất này thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm, góp phần đảm bảo nhu cầu lương thực cho nhân dân cũng như phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

Đất đỏ (chiếm 1,58% tổng diện tích toàn tỉnh) phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Tịnh, Bình Sơn. Đất đen (chiếm 0,45% tổng diện tích toàn tỉnh) phân bố chủ yếu ở phía đông huyện Bình Sơn, đông bắc huyện Sơn Tịnh và huyện Lý Sơn. Hai loại đất này có diện tích nhỏ nhưng khá màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông sản hàng hoá, phát triển cây trồng như điều, cao su, hành, tỏi,...

Nhìn chung, chất lượng đất của Quảng Ngãi vào loại trung bình so với các tỉnh khác trong cả nước, các loại đất chất lượng tốt chỉ chiếm khoảng 22,41% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.



Dựa vào thông tin ở mục 2 và hình 3.3, hãy:

- Kể tên và xác định trên lược đồ khu vực phân bố của các nhóm đất chính ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Nêu giá trị các loại đất đối với sản xuất nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nước

Tài nguyên nước của tỉnh Quảng Ngãi khá dồi dào. Mạng lưới sông ngòi của tỉnh phân bố tương đối đều với bốn sông lớn: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ và Trà Câu. Các sông đều bắt nguồn từ các dãy núi phía tây và đổ ra Biển Đông với đặc điểm chung là ngắn, dốc, lòng sông cạn và hẹp với lưu lượng nước có sự phân hoá rõ rệt giữa các mùa trong năm.

Sông ngòi của tỉnh Quảng Ngãi là nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra, hằng năm một lượng phù sa đáng kể được bồi đắp cho vùng đồng bằng ven biển. Các phụ lưu của những hệ thống sông lớn đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây có độ dốc lớn, lượng nước khá dồi dào, tạo nên nguồn thủy năng có giá trị.

Tuy nhiên, sự phân bố quá chênh lệch về lưu lượng nước giữa các mùa trong năm trên sông ngòi của tỉnh gây nhiều khó khăn cho sản xuất. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 12, dòng chảy trong mùa lũ trên các sông rất lớn và biến đổi phức tạp, gây ra tình trạng ngập lụt ở đồng bằng hạ lưu các sông lớn. Mùa cạn kéo dài từ tháng 1 đến tháng 9 với lượng nước trên các sông ít, dẫn đến nhiều nơi thiếu nước để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

Các hồ tự nhiên và hồ thủy điện trên các sông có vai trò rất lớn trong điều tiết nguồn nước, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.

Ngoài nguồn nước ngọt do các sông ngòi cung cấp, Quảng Ngãi còn có lượng nước ngầm khá phong phú, chất lượng nước ngầm được đánh giá là nguồn nước sạch, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh. Nguồn nước ngầm có ý nghĩa quan trọng và đang được khai thác để phục vụ cho đời sống và sản xuất, nhất là vào mùa khô.

Nguồn nước khoáng của tỉnh Quảng Ngãi cũng rất đáng chú ý. Hiện nay, có 2 mỏ nước khoáng nóng quan trọng là Thạch Bích (huyện Trà Bồng) và Nghĩa Thuận (huyện Tư Nghĩa). Các mỏ nước khoáng nóng này đang được khai thác phục vụ cho công nghiệp và du lịch nghỉ dưỡng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 7 điểm nước khoáng nóng là Đá Đen, Phước Thọ (huyện Sơn Tịnh); Xã Diệu (huyện Sơn Hà); Sơn Mùa (huyện Sơn Tây); Kim Đồng (huyện Nghĩa Hành); Tú Sơn, Thạch Trụ (huyện Mộ Đức).



- Đọc thông tin ở mục 3, hãy cho biết vai trò của tài nguyên nước trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.
- Kể tên một số hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.

4. Rừng

Cấu trúc đa dạng của địa hình, lớp vỏ thổ nhưỡng và những thuận lợi của đặc điểm khí hậu là điều kiện tạo nên hệ động, thực vật ở tỉnh Quảng Ngãi khá phong phú và đa dạng.

Thảm thực vật rừng bao gồm nhiều loại khác nhau: rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá, rừng tre nứa, rừng trồng. Ngoài diện tích rừng phân bố ở vùng núi phía tây của tỉnh, còn có một số diện tích nhỏ rừng ngập mặn phân bố chủ yếu ở vùng bờ

biển huyện Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi tạo điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và phát triển du lịch sinh thái.

Rừng tự nhiên ở Quảng Ngãi có nhiều loài gỗ quý như gỗ, sến, chò, lim, trắc, táu,...; có nhiều cây dược liệu quý như sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì,...; các loài cây làm nguyên liệu cho ngành tiểu thủ công nghiệp có giá trị xuất khẩu như mây, song, lá nón,...

Về động vật hoang dã gồm có thú như hổ, gấu, tê tê, khỉ, lợn rừng, hoẵng, nai, nhím; các loài chim như gà rừng, gà gô, cu gáy, vẹt ngực đỏ, vẹt đầu hồng.

Diện tích rừng toàn tỉnh khoảng 283 nghìn ha, trong đó có 105,7 nghìn ha là rừng tự nhiên, 177,3 nghìn ha rừng trồng, độ che phủ rừng khoảng 54,8% (năm 2020). Rừng chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo, rừng giàu chỉ còn lại rất ít ở một số huyện miền núi như Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây.



Đọc thông tin ở mục 4, hãy trình bày vai trò của rừng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

5. Biển

Quảng Ngãi có đường bờ biển dài khoảng 130 km, thuộc thành phố Quảng Ngãi, các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức và thị xã Đức Phổ. Bờ biển ở đây bị chia cắt bởi các cửa sông và đầm. Ven biển có nhiều gành đá, khối đá xâm thực, các điểm lộ của mắc ma xâm nhập nên có khá nhiều mũi đá nhô ra biển và có các ghềnh đá ngầm chia cắt bờ thành những vũng, vịnh lớn nhỏ như Vũng Quýt (Dung Quất), vũng An Vĩnh,... Nhiều đoạn bờ biển có địa hình thoải hình thành nên nhiều bãi tắm đẹp như Mỹ Khê, Đức Minh, Đức Phong, Sa Huỳnh,... có thể khai thác dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng.

Dọc bờ biển Quảng Ngãi còn có nhiều cửa biển như cửa Sa Cần, cửa Sa Kỳ, cửa Mỹ Á,... Các cửa biển, vũng, vịnh là nơi neo đậu cho tàu thuyền của ngư dân và hình thành các cảng nước sâu, đóng vai trò quan trọng trong giao thông đường biển của tỉnh. Các bãi triều, vũng, các vùng nước lợ, cửa sông, rừng ngập mặn,... ở vùng ven biển thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Vùng ven biển phía nam (Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ) thuận lợi phát triển nghề làm muối.

Vùng biển khá rộng lớn và có nguồn lợi thủy sản phong phú bao gồm các loài cá tầng nổi, cá tầng đáy và các loài giáp xác thân mềm như: tôm hùm, tôm sú, tôm chỉ, cua, ghẹ, mực ống, mực nang,... có giá trị kinh tế cao.

Nguồn lợi cá nổi là thế mạnh của vùng biển Quảng Ngãi, trữ lượng trung bình khoảng 42 nghìn tấn, sản lượng cho phép khai thác trung bình hằng năm khoảng

19 nghìn tấn. Nguồn lợi cá tầng đáy trữ lượng khoảng 26 nghìn tấn, sản lượng cho phép khai thác trung bình hằng năm khoảng 8 nghìn tấn, trong đó khả năng khai thác trung bình của tôm biển các loại là 550 tấn, mực các loại là 1 000 tấn. Nhiều loại đặc sản biển có giá trị kinh tế như tôm hùm, cua huỳnh đế, các loại ốc biển,... Ngoài ra, vùng biển ở tỉnh Quảng Ngãi còn có các loài thực vật biển như: rong câu chỉ vàng, rong câu chân vịt, rong sụn, tập trung ven bờ đảo Lý Sơn là chủ yếu, hằng năm khai thác ước tới hàng chục tấn.

Đảo Lý Sơn được hình thành vào giai đoạn Holoxen bởi đá phun trào ba dan. Bề mặt địa hình để lại nhiều miệng núi lửa điển hình, tạo nên vẻ đẹp tự nhiên, có lợi thế khai thác du lịch. Lý Sơn là đảo tiền tiêu, tuyến đầu bảo vệ vùng biển, hải đảo nước ta.



Hình 3.4. Bãi biển Sa Huỳnh



Dựa vào thông tin ở mục 5 và hình 3.3, hãy chứng minh tài nguyên biển của tỉnh Quảng Ngãi có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội.

6. Khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh Quảng Ngãi khá đa dạng, thuộc 3 nhóm chính: nhóm kim loại, nhóm phi kim loại, nhóm vật liệu xây dựng. Cho đến nay, đã phát hiện 60 điểm có quặng và mỏ khoáng sản như: vàng, sắt, đồng, bôxit, cao lanh, graphit, mica, đá granit,... Tuy nhiên, phần lớn là các điểm và mỏ khoáng sản có trữ lượng nhỏ, chất lượng thấp, trừ một số mỏ có khả năng khai thác tốt như cao lanh, granit, graphit.

Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng của tỉnh khá đa dạng và phong phú, bao gồm các mỏ granit, laterit, cát, sỏi, sạn, cuội,... Các khoáng sản vật liệu xây dựng tạo nguồn nguyên liệu để hình thành và phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng như: khai thác đá xây dựng, sản phẩm ốp lát từ đá, gạch tuy-nen, gạch không nung,...



Đọc thông tin ở mục 6, hãy cho biết nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh Quảng Ngãi thuận lợi để phát triển những ngành kinh tế nào.



LUYỆN TẬP

1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nguồn lực tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi.
2. Nêu tác động của nguồn lực tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi.
3. Vì sao cần phải khai thác hiệu quả và bảo vệ nguồn lực tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi?



VẬN DỤNG

Lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Sưu tầm hình ảnh, tư liệu và giới thiệu về nguồn lực tự nhiên ở địa phương em đang sinh sống.
2. Viết báo cáo ngắn gọn về việc khai thác và sử dụng một nguồn lực tự nhiên ở địa phương em.



ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT KHI THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG Ở TỈNH KON TUM

Học xong chủ đề này, em sẽ:

- Trình bày được một số quy định về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động theo pháp luật Việt Nam. Phân tích được một số đặc điểm của lực lượng lao động tại Kon Tum.
- Nêu được ý nghĩa việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động. Trình bày được nguy cơ gây mất an toàn, vệ sinh lao động trong một số hoạt động sản xuất ở Kon Tum.
- Trang bị được cho mình những kĩ năng, kiến thức để tham gia lao động tại địa phương có hiệu quả.



MỞ ĐẦU

Lao động là một hoạt động vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Vậy chúng ta phải lao động như thế nào cho hiệu quả, an toàn? Sử dụng lao động như thế nào để đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên, tạo nên động lực cho sự phát triển của cá nhân và cộng đồng? Để tham gia lao động tại địa phương có hiệu quả, mỗi học sinh cần chuẩn bị cho mình những gì?



KIẾN THỨC MỚI

I. LAO ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG TẠI KON TUM

1. Quy định về người lao động và người sử dụng lao động

Dựa vào hiểu biết của bản thân, em hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Đối tượng	Quyền	Trách nhiệm/ nghĩa vụ
Người lao động	?	?
Người sử dụng lao động	?	?

Theo em, vì sao Bộ luật Lao động 2019 lại có những quy định riêng cho lao động nữ?

Bộ luật Lao động 2019 do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đã quy định tiêu chuẩn lao động, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động tại điều 5 và điều 6.

Việc quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động nhằm xây dựng quan hệ lợi ích giữa các bên hài hoà, tin cậy nhau, vừa tôn trọng lợi ích của doanh nghiệp, vừa bảo vệ quyền, lợi ích của người lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất – kinh doanh, tạo sự ổn định xã hội.

2. Nhu cầu lao động tại Kon Tum

1. Dựa vào hiểu biết của bản thân và thông tin trong mục 2, em hãy:

- Kể tên các ngành nghề đang có ở tỉnh Kon Tum.
- Cho biết ngành nghề nào thu hút nhiều lao động nhất?

2. Chia sẻ về dự định sẽ tham gia vào một trong các ngành nghề tại địa phương của em trong tương lai.

Sau nhiều năm thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh, đến nay, kinh tế Kon Tum đã khởi sắc, đời sống người dân có sự cải thiện mạnh mẽ, thu nhập của người lao động tăng lên.

Bảng 6.1. Thu nhập bình quân tháng của người lao động Kon Tum trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế qua các năm

(Đơn vị: nghìn đồng)

Ngành kinh tế	Năm	2015	2018	2019
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		3 557	5 618	7 023
Công nghiệp chế biến, chế tạo		5 434	5 942	4 620
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ		4 273	5 161	4 650
Xây dựng		5 122	5 078	5 001
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		8 614	13 703	17 437
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		6 165	11 234	10 824

(Nguồn: Số liệu thống kê tỉnh Kon Tum, năm 2020)

Sự phát triển kinh tế của tỉnh đã đặt ra các nhu cầu mới về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Nhu cầu tuyển dụng lao động trong sản xuất, kinh doanh với các công việc có tính chất lao động phổ thông như công nhân sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến lương thực – thực phẩm, bán hàng, thu ngân, làm trang trại,... đang có xu hướng tăng lên.

Về mặt trình độ, nhu cầu về lao động đã qua đào tạo chiếm khoảng 30% tổng số lao động^(*).

Bảng 6.2. Nhu cầu nhân lực tại Kon Tum theo ngành kinh tế năm 2021

(Đơn vị: %)

Ngành kinh tế	Tỉ lệ
Công nghiệp chế biến, chế tạo	64,49
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,12
Tài chính, ngân hàng; bảo hiểm – bất động sản và dịch vụ hỗ trợ khác	7,92
Giáo dục – đào tạo; Y – dược	4,42
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ	4,06
Xây dựng	2,98
Các ngành còn lại	8,01

(Nguồn: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum, Trung tâm dịch vụ việc làm, năm 2021)

(*) Báo cáo thị trường lao động năm 2021 và dự báo nguồn nhân lực năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum, Trung tâm dịch vụ việc làm).

3. Đặc điểm lực lượng lao động tỉnh Kon Tum

a. Thế mạnh

Dựa vào thông tin trong mục 3a và hiểu biết của bản thân, hãy nêu một số thế mạnh của lực lượng lao động tỉnh Kon Tum.

Kể từ khi thành lập lại tỉnh, lực lượng lao động Kon Tum có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Quy mô dân số, số lượng nguồn lao động không ngừng tăng lên, trung bình trong giai đoạn 2010 – 2019, hằng năm số lao động đến tuổi bổ sung vào lực lượng lao động của tỉnh đạt trên 7 000 người, tạo ra một lực lượng lao động khá dồi dào.

Do đặc điểm là tỉnh có số lượng di dân cơ học lớn, nên tỉ lệ lao động nam nhiều hơn lao động nữ.

Bảng 6.3. Tổng dân số, số lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2010 – 2019

Năm	Tổng dân số (người)	Số lao động từ 15 tuổi trở lên (người)	Tỉ lệ so với dân số (%)
2010	442 113	242 014	54, 74
2015	495 876	287 098	57,90
2019	543 452	312 673	57, 53

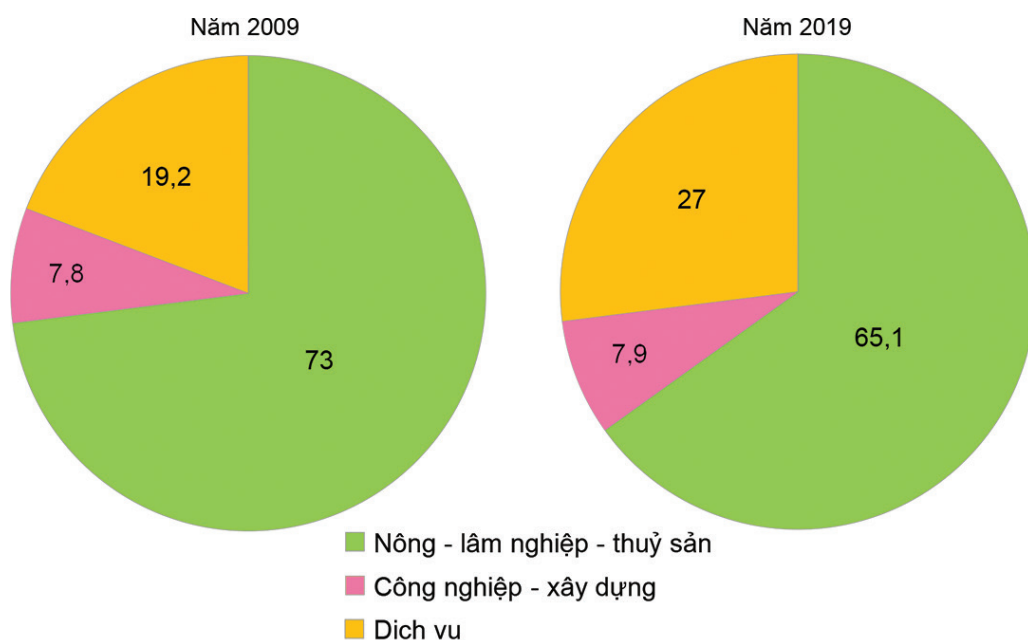
(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2020)

Cùng với sự phát triển về số lượng, chất lượng nguồn lao động cũng tăng lên đáng kể. Trình độ học vấn của người lao động được nâng lên, số lao động tốt nghiệp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông ngày càng nhiều. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo tăng từ 13,1% (năm 2010) lên khoảng 16,0% (năm 2020), đáp ứng cơ bản các nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Những năm gần đây, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, hiện đại. Theo đó, cơ cấu lao động cũng có sự chuyển dịch từ khu vực nông – lâm – thủy sản sang khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Đây là sự chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế – xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Em có biết

Lĩnh vực Giáo dục – đào tạo tại Kon Tum đã đóng góp lớn cho sự phát triển chất lượng nguồn lao động của tỉnh. Từ chỗ tỉ lệ mù chữ trong độ tuổi 15 – 25 là trên 46% vào năm 1991, đến năm 2000, tỉnh Kon Tum đã được công nhận phổ cập giáo dục Tiểu học và xoá mù chữ. Năm 2010, Kon Tum là tỉnh đầu tiên ở khu vực Tây Nguyên được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở. Tỉnh thành lập cơ sở đào tạo trình độ đại học (phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum); xây dựng, củng cố, sắp xếp các trường trung cấp, cao đẳng thành Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum; các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện; trung tâm giáo dục nghề nghiệp được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo lao động các ngành, nghề chuyên môn. Nhờ đó, chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, tỉ lệ lao động được đào tạo không ngừng tăng lên.



Hình 6.1. Biểu đồ cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế của tỉnh Kon Tum năm 2009 và 2019 (%)

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Kon Tum, Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Kon Tum năm 2019)

Sự phát triển nhanh của nền kinh tế đã tạo động lực cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh ở Kon Tum phát triển cả về quy mô lẫn cơ cấu ngành nghề, vì vậy phần lớn lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh là lao động có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp rất nhỏ và có xu hướng giảm dần.

b. Hạn chế

Dựa vào thông tin trong mục 3b và hiểu biết của bản thân, hãy nêu một số hạn chế của lực lượng lao động tại tỉnh Kon Tum.

Lao động của tỉnh tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông – lâm – thủy sản. Năm 2005, lĩnh vực này thu hút gần 80% lao động, đến năm 2019, tỉ lệ này tuy có giảm nhưng vẫn còn khá cao. Điều này còn thể hiện trong sự phân bố nguồn lao động giữa thành thị và nông thôn, tỉ lệ lao động ở nông thôn năm 2019 chiếm khoảng 70% số lao động toàn tỉnh.

Tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo tuy có giảm dần nhưng vẫn còn ở mức cao; chất lượng lao động ở tỉnh còn thấp, đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật và công nhân có kĩ năng nghề mông, khả năng thu hút lao động chất lượng cao về làm việc rất hạn chế. Đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, việc thiếu lao động có chuyên môn, được đào tạo nghề đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội tại đây.

Là một tỉnh miền núi, có hơn một nửa dân số là đồng bào dân tộc thiểu số, nhưng do trình độ dân trí không đồng đều, cùng với sản xuất chủ yếu dựa vào tài nguyên rừng và nông nghiệp vùng núi, nên đa số lao động người dân tộc thiểu số ở Kon Tum có thu nhập thấp và chưa ổn định dù nhận được nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi của tỉnh và Trung ương.

4. Một số giải pháp phát triển lực lượng lao động tại tỉnh Kon Tum

Dựa vào thông tin trong mục 4, cho biết tỉnh Kon Tum đã triển khai những giải pháp nào để nâng cao chất lượng của lực lượng lao động.

Với đặc thù là một tỉnh vùng núi, Kon Tum có nhiều tiềm năng, lợi thế về tài nguyên đất, rừng, thủy năng, khí hậu, địa hình,... cùng với sự phát triển của cơ sở hạ tầng, khoa học, công nghệ nên có nhiều thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế dựa trên lợi thế về tài nguyên và vị trí địa lý. Những ngành thu hút nhiều lao động của tỉnh là nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, thương nghiệp.

Trong tương lai, việc phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp, hiện đại sẽ đặt ra nhu cầu lớn về lao động có chuyên môn, đã qua đào tạo, vì vậy tỉnh đã có nhiều chính sách nhằm nâng cao chất lượng lực lượng lao động:

- Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông; thực hiện mạnh mẽ xã hội hoá giáo dục ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

- Củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với việc làm trong tỉnh, ngoài tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Chú trọng đào tạo nguồn lao động chất lượng cao, lao động gắn với nông nghiệp công nghệ cao, trồng và chế biến dược liệu.

- Tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để đội ngũ trí thức, nhà khoa học phát huy tốt năng lực.

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp, chất lượng nhân lực của tỉnh ngày càng được cải thiện, đặc biệt là tỉ lệ lao động có trình độ cao đẳng và đại học. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã cung cấp lao động có kỹ năng nghề cho khu vực hành chính, sự nghiệp và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần tăng tỉ lệ lao động qua đào tạo.

Trong xu thế hiện nay, với một nguồn nhân lực dồi dào về số lượng, cần cù lao động thì vẫn chưa đáp ứng được cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Để đưa địa phương nhanh chóng phát triển thì việc nâng cao trình độ nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, có một ý nghĩa hết sức to lớn, lâu dài.

Em có biết

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã xây dựng Đề án “Phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Mục tiêu chung của Đề án là nhằm phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đủ về số lượng; có cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn phù hợp; có năng lực nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm; chủ động, sáng tạo trong công việc, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội nhanh và bền vững của tỉnh.

Đề án xác định mục tiêu về lao động, việc làm: Tỉ trọng cơ cấu lao động làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ đạt trên 44% và cơ cấu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản dưới 56%. Duy trì mức bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 6 200 lao động (trong đó có ít nhất 150 lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng). Phấn đấu tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó đào tạo nghề đạt trên 50%. Đảm bảo 95% lao động học nghề ra trường có việc làm đúng với nghề đã học.

II. AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

1. Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015

Đọc thông tin trong mục 1, kết hợp với hiểu biết của bản thân, em hãy phân biệt vệ sinh lao động và an toàn lao động.

Việc cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo sức khỏe cho người lao động là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Luật An toàn, vệ sinh lao động ra đời giải quyết được những thách thức về công tác an toàn, vệ sinh lao động hiện tại cũng như thúc đẩy sản xuất ở Việt Nam trong thời gian tới, đồng thời có ý nghĩa xã hội và nhân văn to lớn.

Luật An toàn, vệ sinh lao động được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 25/06/2015.

Tại nơi làm việc, cả người sử dụng lao động và người lao động đều phải có trách nhiệm thực hiện các quy định nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động. Hành vi vi phạm quy định an toàn vệ sinh lao động có thể bị xử phạt hành chính hoặc xử lý hình sự.

Theo em, khi học sinh tham gia lao động tại trường học có cần thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động hay không? Vì sao?

2. An toàn, vệ sinh lao động trong một số hoạt động kinh tế ở Kon Tum

a. Trong sản xuất nông nghiệp

Dựa vào thông tin trong mục 2a và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu một số tai nạn lao động có thể xảy ra trong hoạt động nông nghiệp tại tỉnh Kon Tum.

Với diện tích đất nông nghiệp rộng lớn, điều kiện khí hậu thuận lợi, tỉnh Kon Tum có tiềm năng, lợi thế rất lớn trong phát triển nông nghiệp và đây là ngành thu hút nhiều lao động của tỉnh.

Sản xuất nông nghiệp tại Kon Tum đang mở rộng về quy mô, cơ cấu, đồng thời đẩy mạnh cơ giới hoá, thủy lợi hoá và ứng dụng các tiến bộ khoa học – kĩ thuật. Số lượng máy móc, vật tư nông nghiệp đưa vào sản xuất ngày càng nhiều. Điều này góp phần giải phóng sức lao động, làm tăng năng suất lao động, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động. Điều đó là do người lao động chưa được trang bị kiến thức và kĩ năng an toàn, vệ sinh lao động trong sản xuất.



Hình 6.2. An toàn lao động trong sản xuất nông nghiệp tại Kon Plông
(Ảnh: hoannguyen)

Việc canh tác trên đất có độ dốc lớn hoặc lưu trú tại nường rẫy xa nhà trong điều kiện thời tiết bất thường, chuyển mùa cũng có thể gây nguy hiểm đến tính mạng người lao động bởi các thiên tai như lũ quét, lũ ống, sạt lở đất.

Hãy thử đề xuất một số biện pháp nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong hoạt động sản xuất nông nghiệp tại địa phương nơi em sinh sống.

b. Trong sản xuất lâm nghiệp

Dựa vào thông tin trong mục 2b và hiểu biết của bản thân, em hãy kể một số tai nạn lao động có thể xảy ra trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp ở tỉnh Kon Tum.

Là địa phương có 781 152 000 ha rừng, tỉnh ta luôn xác định lâm nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng. Đây là ngành kinh tế bao gồm các hoạt động quản lí, bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần ổn định đời sống xã hội, an ninh quốc phòng nông thôn, miền núi.

Tuy nhiên, sản xuất lâm nghiệp đang có nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động ở tất cả các khâu như: hiện tượng đá lăn, đất trượt theo sườn dốc, cháy rừng; cây đổ ngã không đúng hướng trong khâu khai thác gỗ; đứt dây cáp, đổ xe trong quá trình vận chuyển lâm sản; sử dụng keo dán gỗ trong sản xuất ván nhân tạo, các hoá chất và chất độc hại sử dụng trong khâu ngâm tẩm bảo quản gỗ và lâm sản khi chế biến lâm sản,... đều có khả năng gây tai nạn lao động.

Ngoài ra, tai nạn cũng có thể do các loại động vật hoang dã gây ra.



Hình 6.3. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp diễn ra ở địa hình hiểm trở đòi hỏi cao về các biện pháp an toàn lao động (Ảnh: Vương Trí)

Việc hình thành tự phát các cơ sở chế biến lâm sản với hệ thống máy móc không đạt chuẩn, không được kiểm tra, bảo dưỡng đúng quy trình; làm việc tại các cơ sở này thường là lao động thời vụ, phần lớn không được đào tạo về quy trình vận hành máy, không được trang bị trang phục bảo hộ lao động cũng chứa nhiều nguy cơ gây hại cho tính mạng, sức khoẻ của người lao động tại đây.

Do đó, việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động là việc làm mang lại lợi ích kinh tế – xã hội lâu dài cho cả người lao động và người sử dụng lao động tại địa phương.



LUYỆN TẬP

1. Nêu một số biện pháp tỉnh Kon Tum đã thực hiện nhằm nâng cao chất lượng của lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh.
2. Nêu những dẫn chứng cho thấy lực lượng lao động ở Kon Tum có sự phát triển về cả số lượng và chất lượng.
3. Thực hiện tốt an toàn, vệ sinh lao động sẽ mang lại những lợi ích gì cho người lao động và người sử dụng lao động?



VẬN DỤNG

1. Cho bảng số liệu:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Kon Tum
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

(Đơn vị: người)

Năm	Tổng số dân	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2015	442 113	150 114	140 117	95 062	195 169
Sơ bộ 2020	555 645	165 965	153 785	97 230	222 520

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2020)

- a. Nêu nhận xét về lực lượng lao động của tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2015 – 2020.
 - b. Trình bày kế hoạch cá nhân để trở thành một lao động có hiệu quả, chất lượng cao của Kon Tum trong tương lai.
2. Nếu được phân công quản lí lớp mình trong một buổi làm vệ sinh tại trường, em sẽ xây dựng quy định nào để đảm bảo an toàn lao động cho các bạn trong lớp?



HỌC SINH TỈNH KON TUM VỚI VIỆC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM VÀ CÁC TỆ NẠN XÃ HỘI

Học xong chủ đề này, em sẽ:

- Nhận biết các loại tội phạm và thực trạng các tệ nạn xã hội, tội phạm ở tỉnh Kon Tum và tại địa phương nơi học sinh học tập, sinh sống; nêu được hậu quả của các tệ nạn xã hội.
- Biết phê phán, đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội trong nhà trường và tại địa phương.
- Rèn luyện một số kĩ năng phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong và ngoài trường học.
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong nhà trường và tại địa phương.



MỞ ĐẦU

Đọc văn bản và trả lời các câu hỏi sau:

Thời gian qua, trên địa bàn Kon Tum, các ngành, các cấp trong tỉnh đã nỗ lực, cố gắng trong đấu tranh với loại tội phạm ma túy, triệt phá các đường dây vận chuyển, buôn bán ma túy. Tuy nhiên, tình hình tội phạm mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy vẫn còn diễn biến khá phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn. Số người nghiện tiếp tục tăng, chủ yếu là các đối tượng có tiền án tiền sự, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật,... Tệ nạn ma túy đang là hiểm họa, là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các loại tội phạm. Hậu quả do tệ nạn ma túy gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế, xã hội và an ninh trật tự địa phương.

(Nguồn: Thái Sơn)

1. Văn bản trên đây đề cập đến loại tội phạm, tệ nạn xã hội nào?
2. Ngoài những tội phạm, tệ nạn kể trên, hãy nêu những loại tội phạm, tệ nạn xã hội khác mà em biết.



I. TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

1. Tình hình tội phạm

STT	Loại tội phạm	Số vụ bị khởi tố		Tăng (+), Giảm (-)
		Năm 2020	Năm 2021	
1	Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự	33	48	+ 15 vụ
2	Ma túy	51	57	+ 6 vụ
3	Xâm phạm sở hữu tài sản	101	68	- 33 vụ

(Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 2021 – Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Từ số liệu ở bảng trên, em hãy nhận xét tình hình về tội phạm ở tỉnh Kon Tum.

2. Theo em, nguyên nhân nào dẫn đến những loại tội phạm đó?

Nguyên nhân:

- Thiếu hiểu biết về pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật kém, lười lao động, thích hưởng thụ, nghiện ma túy.
- Mâu thuẫn cá nhân không được giải quyết kịp thời và có xu hướng giải quyết bằng bạo lực.
- Ý thức tự bảo vệ tài sản của một số người dân chưa cao, thiếu cảnh giác, chưa chủ động trong phòng ngừa tội phạm.

2. Tình hình tệ nạn xã hội ở địa phương

Em hãy thống kê tình hình tệ nạn xã hội trong thời gian qua trên địa bàn em sinh sống, học tập theo mẫu bảng dưới đây:

STT	Loại tệ nạn xã hội	Thông tin cụ thể
1	?	?
2	?	?
...		

1. Qua số liệu điều tra được ở bảng trên, em hãy nhận xét tình hình về tệ nạn xã hội ở địa phương em.

2. Em hãy liệt kê một số nguyên nhân dẫn đến các loại tệ nạn xã hội trên. Nêu hậu quả của nó.

3. Hậu quả của các tệ nạn xã hội

* **Đối với bản thân người tham gia các tệ nạn:**

Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, rối loạn về tâm lý, hành vi, vi phạm pháp luật.

* **Đối với gia đình:**

Nghèo đói, phát sinh các mâu thuẫn, bạo lực; ảnh hưởng tình cảm, mất niềm tin và tan vỡ hạnh phúc.

* **Đối với xã hội:**

– Gây mất trật tự an toàn, ảnh hưởng thuần phong mỹ tục, giống nòi.

– Giảm sút sức lao động sản xuất, kìm hãm sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội.

Theo em, vì sao tệ nạn xã hội sẽ dẫn đến những hậu quả nêu trên?



II. MỘT SỐ KĨ NĂNG PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ CÁC TỆ NẠN XÃ HỘI

Thông tin 1

Ngày 19 – 7 – 2021, anh N.T.S (trú tại Tp. Kon Tum) phát hiện kẻ gian đã cạy cửa một nhà dân, đột nhập vào trộm cắp số tiền hơn hai trăm triệu đồng cùng với nhiều tài sản có giá trị khác.

1. Nếu em phát hiện sự việc này, em sẽ làm gì?

2. Trong trường hợp thấy kẻ gian đang cạy cửa để đột nhập vào nhà, em sẽ xử lý như thế nào?

3. Theo em, mỗi gia đình và từng khu dân cư cần có những biện pháp nào để phòng ngừa, ngăn chặn được loại tội phạm này?

Thông tin 2

M vốn là một học sinh lớp 10 chăm ngoan, có học lực khá. Kể từ khi M quen với một số đối tượng nghiện hút, M bỗng trở nên thay đổi hẳn. M học hành lười nhác, hay vắng học, trốn bố mẹ đi chơi,... Một thời gian sau, M ngày càng gầy còm, tiểu tụy, gia đình mới phát hiện M nghiện ma túy. Bố mẹ M đã gửi M đi cai nghiện. Tuy nhiên, sau khi trở về địa phương, vẫn chứng nào tật ấy, M lại tiếp tục sa vào nghiện ngập. Để có tiền mua ma túy, M đã trộm cắp tài sản của cha mẹ và nhiều người khác. Không những thế, M còn tàng trữ và cung cấp heroin cho các con nghiện khác trên địa bàn.

1. Em hãy cho biết M đã vi phạm pháp luật gì? Hành vi đó sẽ bị xử lý như thế nào?

2. Nếu là bạn thân của M, em cần làm những gì để giúp M từ bỏ ma túy?

3. Em hãy đề xuất các giải pháp nhằm ngăn chặn tệ nạn này ở địa phương.



Em cần biết

- **Nắm rõ số điện thoại đường dây nóng tố giác tội phạm, tệ nạn; khi phát hiện tội phạm, tệ nạn phải bình tĩnh và tìm mọi cách báo với người lớn, cơ quan chức năng nơi gần nhất.**
- **Không đi một mình ở nơi vắng; không mang những trang sức có giá trị trên người; khoá cửa cẩn thận mỗi khi ra khỏi nhà; rèn luyện sức khoẻ và các kỹ năng cần thiết để bảo vệ bản thân.**
- **Hiểu biết và nắm vững một số điều cơ bản về Luật Phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; Luật Phòng, chống ma túy;...**
- **Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ người hoàn lương. Khuyến khích, tạo điều kiện để họ lao động sản xuất, tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao, các hoạt động xã hội;...**

III. TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH TRONG VIỆC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM VÀ CÁC TỆ NẠN XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG

– Nâng cao nhận thức về tác hại của tệ nạn xã hội, tội phạm. Tự trang bị cho mình kiến thức pháp luật phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Thường xuyên trau dồi đạo đức, tác phong, có lối sống lành mạnh; luôn có ý thức trước các hiểm hoạ về tệ nạn xã hội và các loại tội phạm.

– Tích cực tham gia các hoạt động về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở địa phương. Tuyên truyền, vận động người thân, bạn bè tránh xa các tệ nạn xã hội.

– Thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong nhà trường, các hoạt động phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội do nhà trường tổ chức.



“Phiên tòa giả định” – Đoàn trường – Trường THPT Lê Lợi, Kon Tum (Ảnh: Đoàn Tuấn Anh)

Ghi nhớ

CÁC HÀNH VI HỌC SINH KHÔNG ĐƯỢC LÀM

- **Mua bán, sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất gây nghiện, các chất kích thích khác và pháo, các chất gây cháy nổ.**
- **Đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và nơi công cộng.**
- **Sử dụng, trao đổi sản phẩm văn hoá có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; sử dụng đồ chơi hoặc trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của bản thân.**
- **Vi phạm những hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.**

(Trích Điều 37, Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 – 9 – 2020 của Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học).



LUYỆN TẬP

1. Em hiểu tội phạm, tệ nạn xã hội là gì? Nêu một số tội phạm, tệ nạn xã hội hiện nay mà em biết.
2. Theo em, nguyên nhân nào dẫn đến tội phạm và các tệ nạn xã hội hiện nay? Hậu quả?
3. Trách nhiệm của bản thân trong việc phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội?



VẬN DỤNG

1. Nếu phát hiện bạn thân của mình bị nghiện ma túy, em sẽ làm gì?
2. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền phòng, chống tội phạm, các tệ nạn xã hội tại trường em hoặc địa phương nơi em đang học tập, sinh sống.

Yêu cầu:

- Thu thập thông tin và nhận xét sơ bộ về tội phạm, tệ nạn xã hội tại địa bàn cần tuyên truyền.
- Đề xuất được các biện pháp tuyên truyền và phổ biến pháp luật về phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội cho bạn bè, người thân (nội dung biện pháp, đối tượng tham gia, cách thức thực hiện, thời gian và địa điểm thực hiện,...).
- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện kế hoạch trước lớp (bằng hình ảnh, tư liệu, số liệu,...).



Tư liệu tham khảo

Tìm trong vốn cổ: ÔNG CHA TA CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

* *Đại Việt thông sử* chép rằng: Dưới triều vua Lê Thái Tổ “năm Kỉ Dậu, niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 (năm 1429), mùa xuân, tháng giêng, cấm không được đánh cờ bạc, phạm tội sẽ bị chặt tay; những kẻ tụ tập uống rượu sẽ bị phạt tội đánh 100 roi, kẻ nào còn giữ được thái độ đúng đắn, sẽ giảm tội cho một bậc”.

* Đến triều vua Lê Dụ Tông, *Lịch triều tạp chí* chép: “Đinh Dậu năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), ngày 12 tháng Giêng, mùa xuân, cấm quân và dân không được đánh bạc, uống rượu. Phàm những kẻ đánh bạc và chứa gái, bắt luận là quan, quân hay dân đều phải phạt tiền hơn kém khác nhau. Phải thu và tiêu hủy hết các văn tự làm giả mạo; phải tịch thu và sung công hết các món tiền đã ăn thua với nhau; rồi trích lấy phần nửa tiền (đã tịch thu được) thưởng cho người tố cáo. Hễ kẻ nào đã dự cuộc đánh bạc biết tự thú ra trước thì được miễn phạt. Xã trưởng và phường trưởng có biết mà không tố giác cũng bị luận phạt. Viên quan đi khám xét mà cho hoà giải sẽ bị khước vào tội xuê xoa”.

Ông cha ta đã chống tệ nạn xã hội bằng những biện pháp rất mạnh, đáng để chúng ta suy ngẫm.

CHỦ ĐỀ 6

BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (KHOÁNG SẢN, NƯỚC, SINH VẬT) Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được thực trạng, vai trò của việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Đề xuất được một số giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và đời sống của con người. Việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế – xã hội.



Kể tên các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở địa phương mà em biết.



KIẾN THỨC MỚI

1. Thực trạng và giải pháp để bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi

a) Thực trạng nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.1. Khai thác cát ở sông Trà Khúc
(thành phố Quảng Ngãi)



Hình 6.2. Khai thác đá ở mỏ đá Phước Hoà
(huyện Bình Sơn)



Nguồn tài nguyên khoáng sản có vai trò như thế nào đối với địa phương em?

Khoáng sản có vai trò thúc đẩy nền kinh tế phát triển thông qua việc cung cấp nguyên liệu và nhiên liệu cho nhiều ngành sản xuất, đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp cơ khí,... Trong năm 2020, giá trị kinh tế từ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất, đá, cát, sỏi lòng sông; đất sét cải tạo đồng ruộng) của tỉnh Quảng Ngãi đạt trên 58 tỉ đồng (Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi).

Thời gian qua, việc quản lý, quy hoạch, khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi đã được quan tâm, triển khai thực hiện tương đối nghiêm túc, đồng bộ, kịp thời và hiệu quả. Hoạt động khai thác khoáng sản đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, đáp ứng nguyên vật liệu phục vụ các dự án, công trình, hạ tầng kĩ thuật, xây dựng, phục vụ dân sinh.

Tuy nhiên, hoạt động khai thác khoáng sản trái phép đối với một số loại khoáng sản (đất san lấp, cát sỏi xây dựng,...) ở một số khu vực vẫn xảy ra và tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phá vỡ cân bằng hệ sinh thái.

b) Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi

Để bảo vệ, sử dụng bền vững, lâu dài nguồn khoáng sản phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, cần phải chú trọng:

- Tăng cường việc sử dụng các phương pháp tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản. Chú trọng tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở các địa bàn khai thác.

- Sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản.
- Thống kê trữ lượng các mỏ đã có, đang khai thác và chưa được khai thác trên phạm vi toàn tỉnh. Quy hoạch cụ thể từng loại khoáng sản cho phép khai thác.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tiếp tục nâng cao hiểu biết cho mọi người dân; quản lý quy hoạch khoáng sản và công khai bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; kiểm tra, xử lý nghiêm các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.



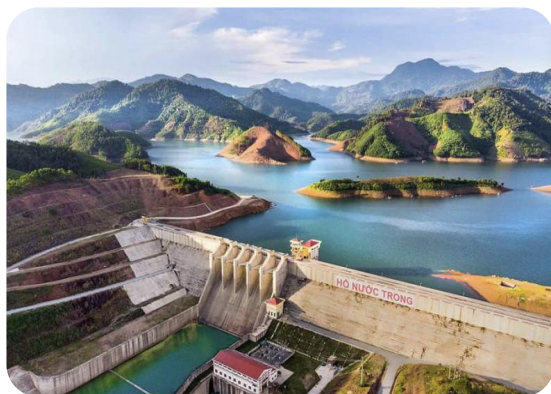
Hình 6.3. Lực lượng chức năng tịch thu phương tiện khai thác cát trái phép trên sông Trà Khúc



Theo em, lứa tuổi học sinh có thể làm gì để góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản ở địa phương?

2. Thực trạng và giải pháp để bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước ở tỉnh Quảng Ngãi

a) Thực trạng nguồn tài nguyên nước ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.4. Hồ Nước Trong (huyện Sơn Hà)



Hình 6.5. Khoan giếng lấy nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Quảng Ngãi

Nước có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế – xã hội và phục vụ dân sinh. Lượng nước sạch cung cấp cho các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2016 là 1 667,52 triệu m³ và năm 2020 là 1 718,48 triệu m³ (Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến 2030 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi).



Hình 6.6. Ô nhiễm môi trường nước do hoạt động sản xuất nông nghiệp

Đối với tỉnh Quảng Ngãi, nguồn nước chủ yếu khai thác từ nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. Nguồn nước mặt tương đối phong phú, đáp ứng được khả năng phát triển nông nghiệp, công nghiệp và phục vụ sinh hoạt. Đây là yếu tố chính quyết định đảm bảo sự tăng trưởng của nền nông nghiệp, công nghiệp trong tỉnh hiện tại và tương lai. Hiện nay, chất lượng nước ở vùng thượng lưu các con sông chính còn khá tốt. Tuy nhiên, ở các vùng hạ lưu đã và đang có nhiều nơi bị ô nhiễm bởi các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp,... Đặc biệt, mức độ ô nhiễm tại các sông tăng cao vào mùa khô khi lượng nước đổ về các sông giảm. Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước ngầm ở một số địa phương luôn hiện hữu do sự khai thác bằng giếng khoan tự phát và bất hợp lý.



Vì sao phải sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên nước? Nêu những việc em đã làm để tiết kiệm nguồn nước.

b) Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.7. Thu gom rác thải ở vùng biển



Hình 6.8. Nhà máy xử lý nước thải KCN VSIP Quảng Ngãi (xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh)

- Sử dụng tiết kiệm và tăng cường tái sử dụng nguồn nước.
- Tăng cường thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế,... đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.
- Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn nhằm tăng khả năng giữ nước, hạn chế lũ trên các dòng sông chính.
- Các khu dân cư cần phải bố trí hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải; xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt.
- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông có sự tham gia điều tiết của hồ chứa.
- Bảo vệ trữ lượng nguồn nước ngầm và khai thác hợp lý.
- Tuyên truyền vận động người dân hưởng ứng các chương trình bảo vệ môi trường nước.

3. Thực trạng và giải pháp để bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi

a) Thực trạng nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.9. Rừng ngập mặn Bàu Cá Cái (huyện Bình Sơn)



Hình 6.10. Cháy rừng năm 2021 tại xã Sơn Linh (huyện Sơn Hà)



Hình 6.11. Dùng xung điện đánh bắt cá



Quan sát các hình từ 6.9 đến 6.11, hãy cho biết những tác động tích cực và tiêu cực đối với nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.

Nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi khá đa dạng và phong phú. Theo kết quả khảo sát năm 2016, tỉnh Quảng Ngãi có khoảng 1 089 loài động vật trên cạn với 121 loài thú, 308 loài chim (298 loài được liệt kê trong danh sách), 83 loài bò sát, 56 loài lưỡng cư và 521 loài côn trùng; có 799 loài động vật thủy sinh với 173 loài cá nước ngọt, 202 loài cá biển, 5 loài thú biển, 157 loài san hô, 40 loài da gai, 141 loài giáp xác, 51 loài động vật không xương sống cỡ lớn thủy vực nội địa, 30 loài chân bụng và có 403 loài thực vật bậc cao với 263 chi thuộc 115 họ thực vật. Tuy nhiên, hiện nay, nguồn tài nguyên sinh vật tại tỉnh Quảng Ngãi đang dần suy thoái, do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Các loại hoá chất độc hại từ hoạt động nông nghiệp, công nghiệp,... đã làm ảnh hưởng đến hệ thực vật, động vật và gây ô nhiễm môi trường.
- Sự thay đổi của môi trường sống: biến đổi khí hậu, thiên tai như cháy rừng, lũ lụt, hạn hán,...
- Các hoạt động của con người: khai thác rừng bừa bãi, đốt hầm than, phá rừng làm rẫy,...
- Công tác quản lí chưa chặt chẽ khiến cho những đối tượng xấu lợi dụng để khai thác trộm lợi.

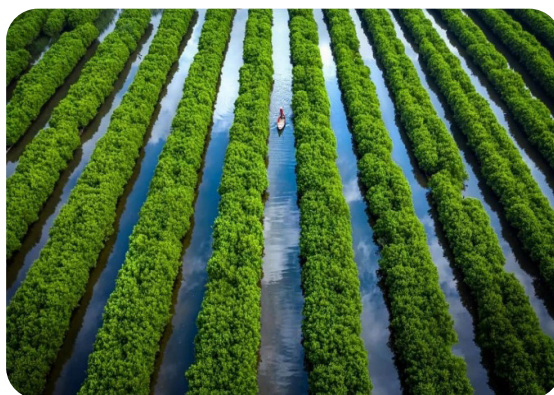
b) Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi

Trước thực trạng suy thoái của nguồn tài nguyên sinh vật tại tỉnh Quảng Ngãi, có thể đưa ra một số giải pháp để bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên sinh vật vốn phong phú và đa dạng như:

- Khai thác cá và các hải sản khác cần chú trọng đảm bảo đúng kĩ thuật, đảm bảo cho các loài sinh vật có thể tiếp tục sinh sản và phát triển; khai thác cần kết hợp với bảo vệ môi trường sống, nơi sinh sản,... của các loài sinh vật biển.
- Ứng dụng sự tiến bộ của công nghệ sinh học để bảo vệ nguồn gen quý hiếm.
- Bảo vệ môi trường, phân loại rác, hạn chế các loại rác thải khó phân huỷ ra ngoài môi trường.
- Tăng cường bảo vệ và trồng thêm rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ,...



Hình 6.12. Hệ sinh thái biển được bảo vệ



Hình 6.13. Trồng rừng phòng hộ ở khu Bàu Cá Cối (huyện Bình Sơn)

- Trồng cây xanh quanh các khu đô thị.
- Xây dựng các khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển để bảo vệ các loài quý hiếm.
- Cần có biện pháp kịp thời để bảo vệ các loài sinh vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.
- Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên sinh vật của người dân.
- Cần có các chính sách quản lí chặt chẽ, xử phạt nghiêm các đối tượng có hành vi xấu, gây hại tới nguồn tài nguyên sinh vật.

(Nguồn: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)



LUYỆN TẬP

1. Vẽ sơ đồ tóm tắt về những giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.
2. Tại sao chúng ta cần phải bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật?
3. Tìm hiểu về tình hình thực tế tại địa phương nơi em sinh sống và hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Nguồn nước	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Cách khắc phục
Các sông, suối	?	?
Ao, hồ	?	?



VẬN DỤNG

1. Sưu tầm hình ảnh về việc khai thác hợp lí, không hợp lí các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở địa phương em.
2. Vẽ một bức tranh cảnh báo về tác động tiêu cực của việc khai thác và sử dụng không hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên đến môi trường.